

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2013)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/12)
1	2	3	4	5
PHẦN TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		495,617,736,056	531,504,343,408
<i>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)</i>				
I. Tiền	110		22,374,277,907	26,117,698,118
1 . Tiền	111	V.01	18,359,277,907	6,216,603,898
2 . Các khoản trong dương tiền	112		4,015,000,000	19,901,094,220
3 . Tiền đang chuyển	113		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1 . Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2 . Đầu tư ngắn hạn khác	128			
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	185,536,488,590	139,761,309,101
1 . Phải thu của khách hàng	131		171,197,302,752	133,277,715,409
2 . Trả trước cho người bán	132		11,306,978,742	3,720,748,744
3 . Phải thu nội bộ	133		0	0
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5 . Các khoản phải thu khác	135		3,806,970,979	2,762,844,948
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(774,763,883)	0
IV. Hàng tồn kho	140		258,219,811,589	339,925,384,702
1 . Hàng tồn kho	141	V.03	258,660,611,589	340,366,184,702
a . Hàng mua đang đi đường			7,203,744,542	33,252,189,527
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		90,415,652,160	118,343,451,317
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		172,293,089	145,106,665
d . Chi phí SXKD dở dang	144		107,895,349,705	131,705,535,160
e . Thành phẩm tồn kho	145		47,645,954,293	51,822,946,817
f . Hàng hoá tồn kho	146		1,921,125,638	1,183,851,246
g . Hàng gửi đi bán	147		3,406,492,162	3,913,103,970
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(440,800,000)	(440,800,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,487,157,970	25,699,951,487
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,006,748,899	1,489,824,365
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,068,123,783	21,303,309,286
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	25,304,464	21,637,704
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,386,980,824	2,885,180,132
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		404,838,108,410	405,388,619,153
<i>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 241)</i>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1 . Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 . Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4 . Phải thu dài hạn khác	218			



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
 Báo cáo Tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2013)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/12)
1	2	3	4	5
5 . Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		365,067,325,817	377,449,800,779
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	357,119,925,132	366,206,869,013
- Nguyên giá	222		656,937,685,225	653,907,840,191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299,817,760,093)	(287,700,971,178)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1,209,507,475	1,113,925,052
- Nguyên giá	228		3,467,815,643	2,971,914,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,258,308,168)	(1,857,989,591)
4 . Chi phí XDCB dở dang	230	V.08	6,737,893,210	10,129,006,714
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	19,252,571,976	13,637,403,610
1 . Đầu tư vào công ty con	251		8,590,900,000	8,590,900,000
2 . Đầu tư vào liên kết, liên doanh	252		4,000,000,000	4,000,000,000
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		10,705,702,000	4,405,702,000
4 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(4,044,030,024)	(3,359,198,390)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,518,210,617	14,301,414,764
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20,518,210,617	14,301,414,764
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 . Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		900,455,844,466	936,892,962,561

1	2	3	4	5
PHẦN NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		671,230,341,249	713,009,172,802
(300 = 310 + 320 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		487,319,926,854	549,310,553,668
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	313,303,502,295	298,300,502,071
2 . Phải trả cho người bán	312	V.12	71,881,533,301	164,530,601,580
3 . Người mua trả tiền trước	313		8,111,915,626	11,310,284,013
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4,292,243,528	3,852,544,696
5 . Phải trả công nhân viên	315		70,244,872,214	39,601,612,424
6 . Chi phí phải trả	316	V.14	7,658,418,205	9,795,918,278
7 . Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	8,618,233,468	18,859,140,137
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,209,208,217	3,059,950,469
II. Nợ dài hạn	330		183,910,414,395	163,698,619,134
1 . Phải trả dài hạn người bán	331			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
 Báo cáo Tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2013)	SỐ ĐẦU NĂM (31/12/12)
1	2	3	4	5
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 . Phải trả dài hạn khác	333			
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.16	183,910,414,395	163,698,619,134
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229,225,503,217	223,883,789,759
(400 = 410 + 420)				
I. Nguồn vốn, quỹ	410		229,225,503,217	223,883,789,759
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	150,000,000,000	150,000,000,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 . Cổ phiếu ngân quỹ(*)	414			
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		31,370,547,429	24,304,132,742
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		9,663,374,821	5,237,042,810
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,191,580,967	44,342,614,207
11 . Nguồn vốn đầu tư và XD CB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2 . Nguồn kinh phí	432			
3 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		900,455,844,466	936,892,962,561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1 . Tài sản thuê ngoài				
2 . Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 . Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 . Nợ khó đòi đã xử lý				
5 . Ngoại tệ các loại (USD)			358,682.89	103,531.93
(EURO)			357.59	370.52
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế năm 2013	Lũy kế năm 2012
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL19	649,133,137,756	614,738,447,221	1,810,654,066,992	1,432,882,197,159
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			556,980,254,335	518,822,390,592	1,540,507,171,963	1,164,867,825,207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39,480,818	676,695,051	415,383,367	1,403,266,612
+ Chiết khấu thương mại				0	0	0
+ Giảm giá hàng bán			39,480,818	90,584,080	415,383,367	90,584,080
+ Hàng bán bị trả lại				586,110,971		1,312,682,532
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế				0	0	0
+ GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		649,093,656,938	614,061,752,170	1,810,238,683,625	1,431,478,930,547
4. Giá vốn hàng bán	11	VL20	598,726,880,252	559,309,016,033	1,649,927,028,225	1,304,599,095,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,366,776,686	54,752,736,137	160,311,655,400	126,879,834,561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,267,052,266	1,128,454,119	8,292,593,793	7,536,455,311
7. Chi phí tài chính	22	VL21	8,945,179,516	6,676,100,942	28,565,194,964	21,443,664,175
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,070,898,408	6,249,359,517	16,692,111,908	17,786,233,645
8. Chi phí bán hàng	24		12,310,843,720	18,950,476,768	46,741,840,687	37,807,914,589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,643,694,494	13,671,218,414	54,191,611,362	37,809,615,456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		13,734,111,222	16,583,394,132	39,105,602,180	37,355,095,652
11. Thu nhập khác	31	V.22	742,277,930	283,015,846	2,249,506,856	1,567,433,674
12. Chi phí khác	32	V.23	361,557,478	66,482,723	1,134,314,499	467,391,240
13. Lãi/lỗ được chia từ CT liên kết				0	0	0
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		380,720,452	216,533,123	1,115,192,357	1,100,042,434
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,114,831,674	16,799,927,255	40,220,794,537	38,455,138,086
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL24	740,212,148	638,297,941	2,108,507,671	1,903,623,774
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,374,619,526	16,161,629,314	38,112,286,866	36,551,514,312
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III - Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Kỳ tài chính từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,717,320,381,509	1,247,283,573,747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,328,326,262,809)	(1,025,621,690,985)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(232,569,467,045)	(166,972,349,857)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16,682,485,203)	(17,046,423,292)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2,084,526,257)	(1,451,998,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63,127,701,947	46,446,541,572
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(142,165,308,294)	(118,923,817,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,620,033,848	(36,286,164,961)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64,540,047,133)	(56,417,030,953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	911,516,246
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,015,000,000)	(5,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26,901,094,220	27,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6,300,000,000)	(1,642,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	832,300,000	1,424,755,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,121,652,913)	(34,323,559,703)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(11,493,048,000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,324,211,677,379	1,021,377,697,352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,291,804,483,650)	(950,097,706,507)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,155,946,875)	(22,769,001,782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,241,801,146)	48,510,989,063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3,743,420,211)	(22,098,735,601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,117,698,118	33,917,373,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22,374,277,907	11,818,637,679

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cp nhà nước nắm giữ 71.61 % vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc
3. Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải , sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn.KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

1. Niên độ kế toán: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006 BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

Số liệu trong Báo cáo tài chính được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tổng công ty, bao gồm:

- * Nhà máy may Hòa Thọ 1
- * Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- * Nhà máy Sợi 1
- * Nhà máy Sợi 2
- * Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- * Công ty may Hòa Thọ Duy Xuyên
- * Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- * Ban Thương Hiệu
- * Văn phòng Tổng công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật .

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại . Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_8
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5



4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. (được vốn hóa). Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

- _ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- _ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu

010
G C O
P
T
O A
E. T

* Thuế thu nhập doanh nghiệp

- _ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
- _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10% \times 50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- _ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30%(10% \times 50%) theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012

* Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	12,885,933	57,564,000
- VND	12,885,933	57,564,000
Tiền gửi ngân hàng	18,346,391,974	6,159,039,898
- VND	10,788,670,026	3,993,801,738
- USD	7,547,720,006	2,155,077,390
- EURO	10,001,942	10,160,770
Tương đương tiền	4,015,000,000	19,901,094,220
Cộng	22,374,277,907	26,117,698,118

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	171,197,302,752	133,277,715,409
Trả trước cho người bán	11,306,978,742	3,720,748,744
Các khoản phải thu khác	3,806,970,979	2,762,844,948
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải thu Bảo hiểm y tế	1,636,447	-
- Phải thu khác	3,805,334,532	2,762,844,948
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(774,763,883)	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	185,536,488,590	139,761,309,101

3. Hàng tồn kho

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,203,744,542	33,252,189,527
Nguyên vật liệu	90,415,652,160	118,343,451,317
Công cụ dụng cụ	172,293,089	145,106,665
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107,895,349,705	131,705,535,160
Thành phẩm	47,645,954,293	51,822,946,817
Hàng hóa	1,921,125,638	1,183,851,246
Hàng gửi đi bán	3,406,492,162	3,913,103,970
Cộng giá gốc hàng tồn kho	258,660,611,589	340,366,184,702
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(440,800,000)	(440,800,000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	258,219,811,589	339,925,384,702

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	23,068,123,783	21,303,309,286
Thuế xuất nhập khẩu	-	21,637,704
Cộng	23,068,123,783	21,324,946,990

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278,559,470	1,921,799,820
CBCNV tạm ứng	1,108,421,354	963,380,312
Chi phí trả trước ngắn hạn	5,006,748,899	1,489,824,365
Cộng	6,393,729,723	4,375,004,497



6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 31/12/2012								
Số tăng trong kỳ								
- Mua sắm mới	1.118.167,082	34.823.200,374	2.586.527,070	768.550,184	1.218.290,599	-	3.931.524,172	75.259,108,347
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.464.812,055	3.403.282,497	1.456.210,001	97.138,182	2.666.816,138	-	2.666.816,138	40.514.735,309
- Tăng do nhận bán giao từ đơn vị	2.134.259,221	2.603.442,216	-	16.513,636	-	-	46.417,435	13.088.258,873
- Tăng khác	1.042,982	16.531,697,360	-	322.741,315	-	-	-	4.800,632,508
Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán	2.833,439,163	60.745,877,328	36.751,818	4.067,420,305	143.648,049	63.000,000	4.482,774,699	16.855,481,657
- Giám đo điều chuyển đến đơn vị	2.134,259,221	2.603,442,216	-	-	16,513,636	-	46,417,435	72.229,263,313
- Giảm khác	699,179,942	58,142,435,112	36,751,818	3,907,258,620	-	63,000,000	4,436,357,264	143,648,049
Số dư tại ngày 30/09/2013								
	130,847,090,585	467,411,902,243	24,567,745,898	4,890,103,312	55,000,000	29,165,843,187	656,937,685,225	287,700,971,178
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 31/12/2012								
Số khấu hao tăng trong kỳ								
- Tăng do nhận bán giao từ đơn vị	1.900,301,922	411,814,873	-	11,339,617	-	-	23,821,301	59,708,407,718
- Tăng do khấu hao trong kỳ	5,275,778,462	42,295,706,024	1,763,238,247	655,457,004	14,249,998	3,320,780,187	-	2,347,277,713
- Tăng khác	-	3,929,582,298	-	106,337,785	-	-	-	53,325,209,922
Số khấu hao giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán	2,425,571,095	58,930,184,358	36,751,818	2,690,984,854	11,558,468	3,496,568,210	-	4,035,920,083
- Giám đo điều chuyển đến đơn vị	1,900,301,922	411,814,873	-	11,339,617	-	-	23,821,301	47,591,618,803
- Giảm khác	525,269,173	38,518,369,485	36,751,818	2,535,997,188	11,558,468	3,472,746,909	45,100,693,041	143,648,049
Số dư tại ngày 30/09/2013								
	46,257,027,853	224,561,740,609	11,482,275,930	3,556,672,322	12,678,088	13,947,365,291	299,817,760,093	366,206,869,013
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 31/12/2012	83,455,729,844	253,941,335,352	10,805,971,144	2,278,057,530	108,013,442	15,617,761,701	-	357,119,925,132
- Số dư tại ngày 30/09/2013	84,590,062,732	242,850,161,634	13,085,469,968	1,333,430,990	42,321,912	15,218,477,896	-	119,815,604,051
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết	14,671,305,685	90,703,269,124	6,535,396,420	2,884,850,973	-	5,020,781,849	-	-

Trong đó: - Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 119,815,604,051

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm thiết kế VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 31/12/2012	2,971,914,643	2,971,914,643
Tăng trong kỳ	750,628,000	750,628,000
Giảm trong kỳ	254,727,000	254,727,000
Số dư tại ngày 30/09/2013	<u>3,467,815,643</u>	<u>3,467,815,643</u>
Khấu hao		
Số dư tại ngày 31/12/2012	1,857,989,591	1,857,989,591
Tăng trong kỳ	448,753,669	448,753,669
Giảm trong kỳ	48,435,092	48,435,092
Số dư tại ngày 30/09/2013	<u>2,258,308,168</u>	<u>2,258,308,168</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 31/12/2012	1,113,925,052	1,113,925,052
Số dư tại ngày 30/09/2013	<u>1,209,507,475</u>	<u>1,209,507,475</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
+ Chi phí cải tạo nhà vệ sinh công nhân (Sợi 1)	393,142,728	
+ Chi phí mua máy móc thiết bị Sợi (Sợi 2)	-	2,230,062,727
+ DA đường nội bộ XN may Điện Bàn(DB)	874,574,168	874,574,168
+ San nền đắp đất khu mới (ĐB)	192,870,711	192,870,711
+ Xây dựng nhà xưởng mới, nổi hơi (ĐB)	170,939,998	170,939,998
+ Chi phí hồ sơ xả nước thải (VP)	8,571,429	8,571,429
+ Cp mua đầu nối ống khói nổi hơi & sơn lan can nhà ĐH (VP)	35,216,364	
+ Chi phí mở rộng may Điện Bàn (VP)	-	90,140,000
+ Cp thi công CH 243 LD, đánh giá tác động MT, cửa TĐ(VP)	-	222,359,676
+ Chi phí di dời máy móc Sợi (Sợi 1)	-	103,801,000
+ Chi phí lắp đặt hệ thống camera,, sậy khí(VP)	-	236,148,091
+ Chi phí phần mềm Bravo (VP)	-	250,600,000
+ Chi phí làm hệ thống làm mát Sợi 1, Sợi 2(VP)	-	331,882,728
+ Chi phí xây dựng dự án 1 vạn cọc sợi,(VP)	3,963,647,745	5,402,770,472
+ Chi phí khảo sát,vận hành hệ thống, đóng trần kho M2(VP)	-	14,285,714
+ Chi phí cải tạo nhà hội trường, nhà cơ khí (VP)	1,098,930,067	
Cộng	<u>6,737,893,210</u>	<u>10,129,006,714</u>

9. Đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh, dài hạn khác

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
* Công ty con, liên kết		
Góp vốn vào Cty l. kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Hội An	2,709,000,000	2,709,000,000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP may Hòa Thọ Quảng Nam	3,214,000,000	3,214,000,000
Góp vốn vào Cty con - Cty CP Thời trang – Hòa thọ	2,667,900,000	2,667,900,000
Cộng	<u>12,590,900,000</u>	<u>12,590,900,000</u>

*** Đầu tư dài hạn khác :**

Đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855,702,000	855,702,000
Đầu tư dài hạn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600,000,000	600,000,000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1,600,000,000	1,600,000,000
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP TM Chọn	1,350,000,000	1,350,000,000
Đầu tư dài hạn khác Công ty CP Thương mại DM TPHCM	6,300,000,000	
Cộng	10,705,702,000	4,405,702,000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

CT CP TM Chọn	(921,297,054)	(861,787,060)
CT CP thời trang Hòa Thọ	(2,642,782,633)	(2,458,247,339)
CT CP Bông vải Miền Trung	(39,163,991)	(39,163,991)
CT CP may Hòa Thọ Hội An	(44,999,485)	
CT CP may Hòa Thọ Phú Ninh	(395,786,861)	
Cộng	(4,044,030,024)	(3,359,198,390)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	20,518,210,617	14,301,414,764
Cộng	20,518,210,617	14,301,414,764

11. Vay và Nợ ngắn hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	305,218,031,468	258,560,270,876
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	28,280,266,951	13,956,454,378
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	57,784,370,746	29,532,654,416
+ Ngân hàng Quốc tế	48,040,468,303	53,493,652,041
+ Ngân hàng CP Quân đội	25,965,017,626	2,070,719,912
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	29,354,016,265	8,303,527,502
+ Ngân hàng HSBC	35,546,859,236	56,599,061,457
+ Ngân hàng ANZ	22,081,131,970	66,163,631,181
+ Ngân hàng Ngoại Thương DN	34,934,881,778	28,349,569,989
+ Ngân hàng Kỹ Thương DN	23,127,242,593	
+ Ban liên lạc hưu trí	103,776,000	91,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,085,470,827	39,740,231,195
Cộng	313,303,502,295	298,300,502,071

12. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cho người bán	71,881,533,301	164,530,601,580
Người mua trả tiền trước	8,111,915,626	11,310,284,013
Cộng	79,993,448,927	175,840,885,593

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	2,136,559,015	1,729,336,587
Thuế thu nhập DN	2,108,507,671	2,084,526,257
Thuế thu nhập cá nhân	47,172,282	38,639,852
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế tài nguyên	4,560	-
Cộng	4,292,243,528	3,852,502,696

14. Chi phí phải trả

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thiêu , in (VP)	4,216,143,899	7,160,886,447
Chi phí lãi vay(VP)	158,273,227	912,430,934
Chi phí trích trước May 1, D.Xuyên, BHT, Veston	336,560,863	30,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC (NMS)	2,782,281,094	1,566,826,821
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (MĐH)	117,087,230	77,702,184
Trích trước nhà ăn công nhân, lãi vay (MĐB)	48,071,892	48,071,892
Cộng	7,658,418,205	9,795,918,278

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm y tế	254,755,092	964,059
Bảo hiểm xã hội	597,196,950	117,916,103
Kinh phí công đoàn	3,628,187,097	3,643,457,031
Bảo hiểm thất nghiệp	30,001,515	20,641,147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,108,092,814	15,076,161,797
Cộng	8,618,233,468	18,859,140,137

16. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	176,281,281,395	156,069,486,134
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	41,173,319,365	53,626,358,906
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Đà Nẵng	4,868,386,000	4,868,386,000
+ Ngân hàng phát triển Việt nam c/n Đà Nẵng	55,547,635,988	55,547,635,988
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	9,902,098,898	2,073,017,888
+ Vay dài hạn NH Indovina	49,553,491,863	28,297,687,352
+ Vay dài hạn NH ANZ	3,416,429,281	-
+ Kuraray	11,819,920,000	11,656,400,000
Nợ dài hạn : BQL XD cơ sở hạ tầng QTri	7,629,133,000	7,629,133,000
Cộng	183,910,414,395	163,698,619,134

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/12	150,000,000,000	13,230,400,003	3,173,004,243	0	41,280,771,332	207,684,175,578
- Tăng vốn trong năm		11,073,732,739	2,064,038,567	0		13,137,771,306
- Lãi trong năm					44,342,614,207	44,342,614,207
- Giảm vốn trong năm						0
- Giảm khác					41,280,771,332	41,280,771,332
Số dư tại ngày 31/12/12	150,000,000,000	24,304,132,742	5,237,042,810	0	44,342,614,207	223,883,789,759
Số dư tại ngày 01/01/13	150,000,000,000	24,304,132,742	5,237,042,810	0	44,342,614,207	223,883,789,759
- Tăng vốn trong kỳ		7,066,414,687	4,426,332,011			11,492,746,698
- Lãi trong kỳ					38,112,286,866	38,112,286,866
- Giảm vốn trong kỳ					44,263,320,106	44,263,320,106
- Giảm khác						0
Số dư tại ngày 30/09/13	150,000,000,000	31,370,547,429	9,663,374,821	0	38,191,580,967	229,225,503,217

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	107,424,820,000	107,424,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	42,575,180,000	42,575,180,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
Cộng		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	VND
Số dư tại ngày 31/12/2012	3,059,950,469
Tăng trong kỳ	3,008,971,408
Giảm trong kỳ	2,859,713,660
Số dư tại ngày 30/09/2013	3,209,208,217
Cộng	3,209,208,217

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,810,654,066,992	1,432,882,197,159
+ Doanh thu bán hàng	1,810,654,066,992	1,432,882,197,159
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	415,383,367	1,403,266,612
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	415,383,367	90,584,080
+ Doanh thu bán hàng	415,383,367	90,584,080
Hàng bán bị trả lại	-	1,312,682,532
+ Doanh thu bán hàng	-	1,312,682,532
Doanh thu thuần	1,810,238,683,625	1,431,478,930,547
+ Doanh thu bán hàng	1,810,238,683,625	1,431,478,930,547
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	8,292,593,793	7,536,455,311
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	452,919,048	313,395,004
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	7,007,374,745	3,320,547,810
+ Lợi nhuận được chia	832,300,000	1,111,360,000
+ Lợi nhuận đánh giá lại tài sản	-	2,791,152,497
Cộng	1,818,531,277,418	1,439,015,385,858

20. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	1,649,927,028,225	1,304,599,095,986
Cộng	1,649,927,028,225	1,304,599,095,986

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	16,692,111,908	17,786,233,645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,188,251,422	3,657,430,530
Lãi chậm thanh toán cho Bảo hiểm	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	684,831,634	-
Cộng	28,565,194,964	21,443,664,175

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	492,146,299	762,457,420
Thu do đánh giá lại TSCĐ chuyển Hội AN	-	-
Các khoản thu khác	1,757,360,557	804,976,254
Cộng	2,249,506,856	1,567,433,674

23. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi về thanh lý TSCĐ		151,264,901
Các khoản chi khác	1,134,314,499	316,126,339
Cộng	1,134,314,499	467,391,240

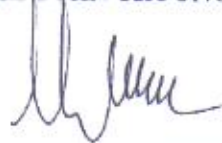
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,220,794,537	38,455,138,086
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,577,682,629	2,016,684,431
+ Các khoản chi không được trừ khi xác định TN chịu thuế	2,577,682,629	-
+ Các khoản khác		2,016,684,431
- Các khoản điều chỉnh giảm	833,300,000	91,422,678
+ Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
+ Các khoản khác	833,300,000	91,422,678
Tổng thu nhập chịu thuế	41,965,177,166	40,380,399,839
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	4,196,517,717	4,038,039,984
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp không được ưu đãi	-	116,553,150
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của các năm trước	-	-
Tổng thuế TNDN	4,206,766,529	4,154,593,134
Giảm thuế TNDN, trong đó:	2,098,258,858	2,250,969,360
+ Giảm thuế TNDN theo NĐ 24/2007/NĐ-CP	2,098,258,858	1,987,208,386
+ Giảm thuế TNDN theo TT 140/2012/TT-BTC	-	263,760,974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,108,507,671	1,903,623,774
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38,112,286,866	36,551,514,312

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,098,158,399,887	883,558,801,938
Chi phí nhân công	294,155,337,417	172,186,179,424
Chi phí khấu hao TSCĐ	53,773,963,591	41,738,020,806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232,011,737,841	245,995,768,312
Cộng	1,678,099,438,736	1,343,478,770,480

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí